

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông**  
**Năm học 2023-2024**

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Báo cáo số /BC-LQĐ ngày tháng 6 năm 2024  
của Trường THCS Lê Quý Đôn)  
(Tính đến ngày 31/5/2024)

| STT        | Nội dung                                     | Tổng số<br>(tỷ lệ %)    | Chia ra theo khối lớp |                 |                 |                 |
|------------|----------------------------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|            |                                              |                         | Lớp 6                 | Lớp 7           | Lớp 8           | Lớp 9           |
|            |                                              |                         | số (tỷ<br>lệ %)       | số (tỷ<br>lệ %) | số (tỷ<br>lệ %) | số (tỷ<br>lệ %) |
| <b>I</b>   | <b>Số học sinh chia theo<br/>hạng kiểm</b>   | <b>2687</b>             | 767                   | 719             | 484             | 717             |
| 1          | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                | 2636<br><b>(98.1%)</b>  | 754<br>(98.31%)       | 697<br>(96.94%) | 475<br>(98.14%) | 710<br>(99.02%) |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                | 44<br><b>(1.64%)</b>    | 13<br>(1.69%)         | 17<br>(2.36%)   | 8<br>(1.65%)    | 6<br>(0.84%)    |
| 3          | Trung bình /Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)    | 3<br><b>(0.11%)</b>     | 0                     | 1<br>(0.14%)    | 1<br>(0.21%)    | 1<br>(0.14%)    |
| 4          | Yếu /Chưa đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)      | 4<br><b>(0.15%)</b>     | 0                     | 4<br>(0.56%)    | 0               | 0               |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh chia theo học<br/>lực</b>     | <b>2687</b>             | 767                   | 719             | 484             | 717             |
| 1          | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)               | 1456<br><b>(54.19%)</b> | 490<br>(63.89%)       | 341<br>(47.43%) | 259<br>(53.51%) | 366<br>(51.05%) |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                | 978<br><b>(36.4%)</b>   | 232<br>(30.25%)       | 284<br>(39.5%)  | 182<br>(37.6%)  | 280<br>39.05%   |
| 3          | Trung bình /Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)    | 242<br><b>(9.01%)</b>   | 42<br>(5.48%)         | 90<br>(12.52%)  | 39<br>(8.06%)   | 71<br>9.9%      |
| 4          | Yếu/Chưa đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)       | 11<br><b>(0.4%)</b>     | 3<br>(0.39%)          | 4<br>(0.56%)    | 4<br>(0.83%)    | 0               |
| 5          | Kém<br>(tỷ lệ so với tổng số)                | 0                       | 0                     | 0               | 0               | 0               |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối<br/>năm</b>         |                         |                       |                 |                 |                 |
| 1          | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 2687                    | 767                   | 719             | 484             | 717             |
| a          | Học sinh xuất sắc (TT22)                     | 359<br><b>(13.4%)</b>   | 178<br>(23.2%)        | 114<br>(15.86%) | 67<br>(13.84%)  |                 |
| b          | Học sinh giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)      | 1093<br><b>(40.7%)</b>  | 310<br>(40.4%)        | 226<br>(31.43%) | 191<br>(39.46%) | 366<br>(51.04%) |
| c          | Học sinh tiên tiến<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 280<br><b>(10.4%)</b>   |                       |                 |                 | 280<br>(39.05%) |
| 2          | Kiểm tra lại                                 | 15                      | 3                     | 8               | 4               | 0               |

| STT         | Nội dung                                                       | Tổng số<br>(tỷ lệ %) | Chia ra theo khối lớp |                 |                 |                 |
|-------------|----------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|             |                                                                |                      | Lớp 6                 | Lớp 7           | Lớp 8           | Lớp 9           |
|             |                                                                |                      | số (tỷ<br>lệ %)       | số (tỷ<br>lệ %) | số (tỷ<br>lệ %) | số (tỷ<br>lệ %) |
|             | (tỷ lệ so với tổng số)                                         | <b>(0.56%)</b>       | (0.39%)               | (1.11%)         | (0.83%)         |                 |
| 3           | Lưu ban<br>(tỷ lệ so với tổng số)                              | <b>1<br/>(0.04%)</b> | 1                     | 0               | 0               | 0               |
| 4           | Chuyển trường đến/đi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                 | <b>45/63</b>         | 5/9                   | 21/13           | 16/15           | 3/26            |
| 5           | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số)                          | <b>0</b>             | 0                     | 0               | 0               | 0               |
| 6           | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè<br>năm trước và trong năm<br>học)       | <b>2</b>             | 1                     | 0               | 0               | 1               |
| <b>IV</b>   | <b>Số học sinh đạt giải các<br/>kỳ thi học sinh giỏi</b>       |                      |                       |                 |                 |                 |
| 1           | Cấp Quận                                                       | <b>57</b>            | 2                     | 2               | 7               | 46              |
| 2           | Cấp Thành phố                                                  | <b>42</b>            | 2                     | 0               | 0               | 40              |
| 3           | Quốc gia, khu vực một số<br>nước, quốc tế                      | <b>0</b>             | 0                     | 0               | 0               | 0               |
| <b>V</b>    | <b>Số học sinh dự xét hoặc<br/>dự thi tốt nghiệp</b>           | 717                  |                       |                 |                 | 717             |
| <b>VI</b>   | <b>Số học sinh được công<br/>nhận tốt nghiệp</b>               | <b>717</b>           |                       |                 |                 | <b>717</b>      |
| 1           | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                 | 366<br>(51.05%)      |                       |                 |                 | 366<br>(51.05%) |
| 2           | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                  | 280<br>39.05%        |                       |                 |                 | 280<br>39.05%   |
| 3           | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)                           | 71<br>9.9%           |                       |                 |                 | 71<br>9.9%      |
| <b>VII</b>  | <b>Số học sinh thi đỗ lớp 10<br/>công lập</b>                  |                      |                       |                 |                 |                 |
|             | (tỷ lệ so với tổng số)                                         |                      |                       |                 |                 |                 |
| <b>VIII</b> | <b>Số học sinh thi đỗ đại học,<br/>cao đẳng ngoài công lập</b> |                      |                       |                 |                 |                 |
|             | (tỷ lệ so với tổng số)                                         |                      |                       |                 |                 |                 |
| <b>IX</b>   | <b>Số học sinh nam/số học<br/>sinh nữ</b>                      | <b>1333/1354</b>     | 372/395               | 349/370         | 260/224         | 352/365         |
| <b>X</b>    | <b>Số học sinh dân tộc thiểu<br/>số</b>                        | <b>66</b>            | 22                    | 21              | 9               | 14              |

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn Diệu**